

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 27 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,20			3,66	0,54	275.400	1.007.964	148.716	
2	Gạo tẻ máy	Kg	20,60			18,60	2,00	25.200	468.720	50.400	
3	Thịt vịt	Kg	8,40			8,00	0,40	151.200	1.209.600	60.480	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	5,10			4,35	0,75	140.700	612.045	105.525	
5	Khoai tây	Kg	2,20			1,80	0,40	25.200	45.360	10.080	
6	Cà rốt	Kg	1,00			0,90	0,10	23.100	20.790	2.310	
7	Bí ngô	Kg	1,00			0,90	0,10	23.100	20.790	2.310	
8	Đậu phụ	Kg	1,50			1,35	0,15	34.560	46.656	5.184	
9	Nấm hương khô	Kg	0,15			0,13	0,02	325.500	42.315	6.510	
10	Cà chua	Kg	1,60			1,40	0,20	33.600	47.040	6.720	
11	Cá diêu hồng	Kg	4,10			3,75	0,35	98.700	370.125	34.545	
12	Rau muống	Kg	6,20			5,50	0,70	23.100	127.050	16.170	
13	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
14	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	79.800	6.384	1.596	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,31			1,08	0,23	71.280	76.982	16.394	
17	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
19	Hành củ tươi	Kg	0,19			0,17	0,02	73.500	12.495	1.470	
20	Su su	Kg	7,00			6,00	1,00	21.000	126.000	21.000	
21	Cà rốt	Kg	2,10			1,80	0,30	23.100	41.580	6.930	
22	Thịt lợn nạc	Kg	2,00			1,75	0,25	159.600	279.300	39.900	
23	Gạo nếp cái	Kg	12,50			12,50		31.500	393.750		1.150.830
24	Thịt lợn nạc	Kg	4,50			4,50		159.600	718.200		4.603
25	Cốt dừa	Kg	0,40			0,40		97.200	38.880		
26	Bánh đa	Kg	1,90				1,90	27.000		51.300	
27	Xương sườn thăn	Kg	1,00				1,00	178.500		178.500	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50				0,50	140.700		70.350	
29	Nấm hương khô	Kg	0,03				0,03	325.500		9.765	
	Cộng								5.752.348	850.960	
	Tổng cộng								6.603.308		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Nguyễn Thị Mến

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 27 tháng 02 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 287

- 3 tuổi: 53

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 250

- 4 tuổi: 90

+ Nhà trẻ: 37

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 107

- Cơm thường:

37

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT					MG	NT
														MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	3,66	0,54	3,66	0,54	988,2	145,8			951,6	140,4			1.390,8	205,2	18.080,4	2.667,6		
2	Gạo tẻ máy	18,60	2,00	18,60	2,00			1.469,4	158,0			186,0	20,0	14.117,4	1.518,0	63.984,0	6.880,0		
3	Thịt vịt	8,00	0,40	3,60	0,18	640,8	32,0			784,8	39,2					9.612,0	480,6		
4	Thịt lợn mỡ	4,35	0,75	4,26	0,74	810,0	139,7			1.590,1	274,2					14.323,7	2.469,6		
5	Khoai tây	1,80	0,40	1,57	0,35			31,3	7,0			1,6	0,3	327,3	72,7	1.456,4	323,6		
6	Cà rốt	0,90	0,10	0,81	0,09			12,1	1,3			1,6	0,2	62,8	7,0	314,1	34,9		
7	Bí ngô	0,90	0,10	0,74	0,08			2,2	0,2			0,7	0,1	44,9	5,0	198,5	22,1		
8	Đậu phụ	1,35	0,15	1,35	0,15			147,2	16,4			72,9	8,1	9,5	1,1	1.282,5	142,5		
9	Nấm hương khô	0,13	0,02	0,12	0,02			42,1	6,5			4,7	0,7	27,5	4,2	320,6	49,3		
10	Cà chua	1,40	0,20	1,33	0,19			8,0	1,1			2,7	0,4	53,2	7,6	266,0	38,0		
11	Cá diêu hồng	3,75	0,35	2,14	0,20	421,1	39,3			49,2	4,6					2.693,3	251,4		
12	Rau muống	5,50	0,70	3,44	0,44			110,0	14,0			13,8	1,8	72,2	9,2	859,4	109,4		
13	Rau Ngổ	0,09	0,01	0,06	0,01			1,0	0,1					1,5	0,2	9,6	1,1		
14	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7		
15	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5		
16	Dầu đậu tương	1,08	0,23	1,08	0,23							1.080,0	230,0			9.720,0	2.070,0		
17	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08														
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
19	Hành củ tươi	0,17	0,02	0,13	0,02			1,7	0,2			0,5	0,1	5,7	0,7	33,6	4,0		
20	Su su	6,00	1,00	4,80	0,80			38,4	6,4			4,8	0,8	172,8	28,8	912,0	152,0		
21	Cà rốt	1,80	0,30	1,61	0,27			24,2	4,0			3,2	0,5	125,7	20,9	628,3	104,7		
22	Thịt lợn nạc	1,75	0,25	1,72	0,25	325,9	46,6			120,1	17,2					2.383,9	340,6		
23	Gạo nếp cái	12,50		12,50				1.075,0				187,5		9.312,5		43.000,0			
24	Thịt lợn nạc	4,50		4,41		837,9				308,7						6.129,9			
25	Cốt dừa	0,40		0,32										19,8		1.177,6			
26	Bánh đa		1,90		1,90				134,9				43,7		942,4		3.724,0		
27	Xương sườn thăn		1,00		0,43		77,0					55,0					804,1		
28	Thịt lợn mỡ		0,50		0,49		93,1					182,8					1.646,4		
29	Nấm hương khô		0,03		0,03				9,7				1,1		6,3		74,0		
	Cộng					4.033,0	574,4	2.966,1	360,5	3.804,4	713,3	1.560,3	307,8	25.756,3	2.830,7	177.491,2	22.403,0		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,1	15,5	11,9	9,7	15,2	19,3	6,2	8,3	103,0	76,5	710,0	605,5		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.601.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.540 đ
- Đã chi: 6.603.308 đ
- Thừa:
- Thiếu: 2.308 đ
- Lũy kế: 232 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, thịt vịt đậu phụ sốt nấm hương
- Canh rau muống nấu cá riêu hồng/ Su
* **Bữa chiều:** - MG: Xôi ruốc
- NT: Bánh đa sườn
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shuzi